

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ là Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101431355 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 13/01/2023).

Trụ sở chính của Công ty tại số 51 phố Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Lập	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Thường	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Mạnh Thường	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trường Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Mạnh Thường (Tổng Giám đốc).

Kiểm soát viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Việt	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 10/04/2023)
Ông Nguyễn Quang Huy	Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 01/05/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

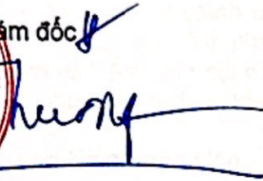
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam

51 phố Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thống đốc Ban Giám đốc
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MUA BÁN NỢ
VIỆT NAM


Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 2.17 và các Thuyết minh số 07 và số 20, Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Công ty đang trình bày các khoản nợ phải thu, nợ phải trả liên quan đến các đối tượng phát sinh từ việc Công ty thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định có bảo lãnh của Chính phủ và sẽ được điều chỉnh theo hướng dẫn/quyết định của cấp có thẩm quyền.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 60-2/BCKT/TC ngày 05 tháng 04 năm 2023.



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2023-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.492.566.225.833	13.665.610.017.859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4.405.592.837.709	324.845.693.830
1. Tiền	111		1.675.592.837.709	54.845.693.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.730.000.000.000	270.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	200.000.000.000	2.240.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	2.240.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.835.308.331.157	11.064.580.295.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	40.770.544.225	61.830.133.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	866.126.287.329	58.898.431.805
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.070.470.825.189	7.690.080.086.268
4. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận	137A	8	3.361.880.154.058	3.737.800.938.765
5. Nợ phải thu mua theo chỉ định	137B	9	21.540.380.046	21.540.380.046
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138	10	(525.479.859.690)	(505.569.675.175)
IV. Hàng tồn kho	140	11	50.913.041.600	35.913.041.600
1. Hàng tồn kho	141		57.675.641.600	42.675.641.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.762.600.000)	(6.762.600.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		752.015.367	270.986.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	703.567.501	189.922.161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.116.840	70.006.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	46.331.026	11.058.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.523.590.923.874	15.300.619.169.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.939.859.788.969	14.700.040.977.471
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	14.939.859.788.969	14.700.040.977.471
II. Tài sản cố định	220		225.521.914.926	230.785.666.954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.618.081.965	6.128.142.376
- Nguyên giá	222		29.551.354.784	29.442.433.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.933.272.819)	(23.314.291.221)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	218.903.832.961	224.657.524.578
- Nguyên giá	228		292.918.673.599	292.918.673.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.014.840.638)	(68.261.149.021)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	19.730.534.331	35.182.593.385
- Nguyên giá	231		22.602.229.169	38.343.920.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.871.694.838)	(3.161.326.692)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	83.694.595.814	48.239.265.087
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		83.694.595.814	48.239.265.087
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	250.557.009.342	278.046.404.292
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		589.582.060.217	604.186.060.217
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(339.025.050.875)	(326.139.655.925)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.227.080.492	8.324.262.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.227.080.492	8.324.262.322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.016.157.149.707	28.966.229.187.370

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.019.447.644.946	23.026.105.372.536
I. Nợ ngắn hạn	310		11.088.578.186.752	8.334.912.849.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.707.362.071	10.859.352.866
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	37.065.089.399	26.839.600.780
3. Phải trả người lao động	314	19	55.033.511.314	48.479.205.227
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	108.909.091
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	10.963.860.789.609	8.227.952.677.923
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.363.326.719	19.165.525.723
7. Quỹ thù lao kiêm nhiệm	325		1.548.107.640	1.507.578.140
II. Nợ dài hạn	330		14.930.869.458.194	14.691.192.522.786
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	14.930.869.458.194	14.691.192.522.786
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.996.709.504.761	5.940.123.814.834
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	5.996.709.504.761	5.940.123.814.834
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.758.769.007.616	5.758.769.007.616
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		237.940.497.145	181.354.807.218
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.016.157.149.707	28.966.229.187.370

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

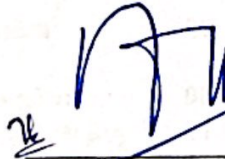


Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

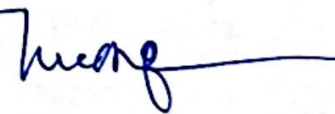
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.302.188.778.457	1.732.590.224.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	33.500.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.302.188.778.457	1.699.090.224.379
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.071.196.646.749	1.369.204.046.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		230.992.131.708	329.886.177.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	158.248.321.802	173.645.531.962
7. Chi phí tài chính	22	27	14.776.156.331	24.443.681.937
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	138.733.797.693	153.978.133.747
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		235.730.499.486	325.109.894.196
10. Thu nhập khác	31	29	23.355.555	359.012.093
11. Chi phí khác	32		-	6.759.260
12. Lợi nhuận khác	40		23.355.555	352.252.833
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		235.753.855.041	325.462.147.029
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	47.152.070.565	65.162.178.131
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>188.601.784.476</u>	<u>260.299.968.898</u>


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

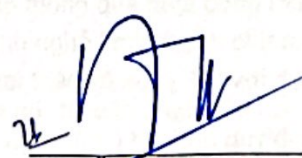




Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.323.248.368.154	1.748.281.140.329
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.671.091.976.683)	(1.752.992.110.277)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(57.359.197.332)	(55.643.088.086)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(48.500.000.000)	(63.000.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.101.188.820.493	209.164.758.572
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.660.866.342.709)	(1.215.777.900.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.986.619.671.923	(1.129.967.199.543)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(34.107.254.716)	(46.008.931.094)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.555.555	327.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.344.000.000.000)	(5.560.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.384.000.000.000	6.820.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.728.939.486	166.428.705.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.195.627.240.325	1.380.747.047.556
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(101.500.000.000)	(232.006.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(101.500.000.000)	(232.006.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.080.746.912.248	18.773.848.013
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	324.845.693.830	306.071.617.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	231.631	228.414
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.405.592.837.709	324.845.693.830


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng


Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ là Công ty Mua, Bán Nợ và Tái sản tồn đọng của doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tái sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tái sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101431355 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 13/01/2023).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 51 phố Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty ban hành kèm theo Thông tư số 42/2021/TT-BTC ngày 04/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì vốn điều lệ của Công ty là 6.000.000.000.000 VND. Vốn góp của chủ sở hữu thực góp đến ngày 31/12/2023 là 5.758.769.007.616 VND.

Tổng số người quản lý, kiểm soát viên và người lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 208 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 209 người).

Lĩnh vực kinh doanh: mua bán nợ và tài sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Tiếp nhận nợ và tài sản, bao gồm nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ; nợ phải thu và các tài sản theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để tiếp tục đầu tư, khai thác hoặc xử lý, thu hồi vốn cho Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 129/2020/NĐ-CP.
- Mua nợ và tài sản (bao gồm cả quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ) của các tổ chức và cá nhân.
- Xử lý nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận (bao gồm cả quản lý, đầu tư để khai thác, bán, cho thuê các tài sản đã mua, tiếp nhận và tài sản bảo đảm của khoản nợ, kể cả tài sản nhận gán nợ).
- Tái cơ cấu doanh nghiệp thông qua hoạt động mua, xử lý nợ.
- Ngành nghề hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính:
 - + Quản lý, đầu tư, khai thác và xử lý đối với dự án bất động sản thuộc các trường hợp: là tài sản bảo đảm khoản nợ, tài sản nhận gán nợ, tài sản đã mua, đã tiếp nhận theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.
 - + Tư vấn xử lý nợ, tài sản, mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.
 - + Thực hiện các hoạt động thẩm định giá; dịch vụ quản lý nợ và thu nợ trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	221 Trần Hưng Đạo B, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Đường Việt, Số 30, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản	6A Trần Quốc Toản, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin trên báo cáo tài chính đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29/07/2021 của Bộ Tài chính ban hành quy chế tài chính của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (sau đây gọi là Thông tư 62/2021/TT-BTC) và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên và của Hội sở Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính dự phòng đầu tư tái cơ cấu nợ;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Riêng đối với các khoản nợ có gốc ngoại tệ được Công ty thực hiện theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, các chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục này được hạch toán tương ứng vào giá trị của các khoản nợ mà không ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm:

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn hình thành từ chuyển nợ thành vốn góp được phản ánh theo quy định tại Thông tư số 62/2021/TT-BTC.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn hình thành từ chuyển nợ thành vốn góp thực hiện theo Thông tư số 62/2021/TT-BTC và Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thành viên Công ty ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại Công ty.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư khác: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Nợ mua theo thỏa thuận giá trị ghi nhận ban đầu dựa trên cơ sở hợp đồng mua nợ. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Đối với nợ phải thu mua theo thỏa thuận: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thực hiện trích lập theo Thông tư số 62/2021/TT-BTC và Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thành viên DATC ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại DATC. Cụ thể mức trích lập dự phòng như sau:

- + 15% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 30% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 50% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 70% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 3 năm đến dưới 4 năm.
- + 90% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 4 năm đến dưới 5 năm.
- + 100% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 5 năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khác: Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán xử lý nợ và tài sản hoặc chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.9 Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho:

- + Đối với tài sản nhận bù trừ nợ: Xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29/07/2021, các quy định của Công ty và pháp luật có liên quan;
- + Đối với hàng tồn kho còn lại: Xác định theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 – Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định như sau:

- + Đối với tài sản nhận bù trừ nợ: thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 62/2021/TT-BTC

và Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thành viên DATC ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại DATC.

+ Đối với hàng tồn kho còn lại: Thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn giao đất
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 Kế toán nợ phải thu/nợ phải trả liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền có bảo lãnh của Chính Phủ

Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các đối tượng có phát sinh từ việc DATC thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định có bảo lãnh của Chính phủ được phản ánh và sẽ điều chỉnh theo hướng dẫn/quyết định của cấp có thẩm quyền.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và từ nguồn tích lũy chuyển sang vốn.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn của nhà nước có liên quan.

2.19 Doanh thu

Doanh thu mua bán xử lý nợ và tài sản

- Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó: Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận, chuyển nhượng vốn góp hình thành từ hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp, chuyển nhượng tài sản cần trừ nợ được ghi nhận khi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản/vốn góp đã được bàn giao.
- Đối với nợ và tài sản loại trừ khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc ghi nhận doanh thu theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 07/2022/TT-BTC ngày 09/02/2022 của Bộ Tài chính..

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm trước là hàng bán bị trả lại.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hoạt động mua, bán nợ, tài sản theo thỏa thuận và chỉ định: Thực hiện ghi nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 62/2021/TT-BTC, cụ thể như sau:

- Giá vốn mua nợ được kết chuyển trong kỳ cụ thể như sau:

+ Trường hợp khoản nợ được thu hồi một lần hoặc bán:

(i) Trường hợp khoản nợ được bán hoặc thu hồi bằng tiền một lần, thực hiện kết chuyển toàn bộ giá vốn mua khoản nợ đó vào chi phí trong kỳ.

(ii) Trường hợp bán nợ doanh thu thu được từ việc bán nợ nhỏ hơn giá vốn mua nợ tương ứng, kết chuyển toàn bộ giá vốn mua nợ còn lại vào chi phí trong kỳ.

+ Trường hợp khoản nợ được thu hồi nhiều lần:

(i) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản bảo đảm của khoản nợ) lớn hơn giá vốn mua nợ tại thời điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển toàn bộ giá vốn mua nợ vào chi phí trong kỳ.

(ii) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản bảo đảm của khoản nợ) nhỏ hơn giá vốn mua nợ tại thời điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển một phần giá vốn mua nợ vào chi phí trong kỳ bằng số tiền thực tế thu được từ việc xử lý khoản nợ hoặc theo cam kết phù hợp với phương án xử lý nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phần còn lại của giá vốn mua nợ được tiếp tục kết chuyển vào chi phí theo nguyên tắc nêu trên khi khoản nợ tiếp tục được xử lý thu hồi.

- Chi phí hoạt động mua, bán tài sản: bao gồm giá mua tài sản và các chi phí khác có liên quan (chi phí vận chuyển tài sản, sửa chữa, nâng cấp tài sản, tiền thuê đất...). Trường hợp bán tài sản, DATC thực hiện kết chuyển toàn bộ chi phí mua tài sản đó vào chi phí trong kỳ. Trường hợp cho thuê tài sản, DATC thực hiện trích khấu hao tài sản và hạch toán các chi phí có liên quan vào chi phí trong kỳ phù hợp với quy định.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	653.088.038	246.385.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.674.939.749.671	54.599.308.323
Các khoản tương đương tiền (i)	2.730.000.000.000	270.000.000.000
	<u>4.405.592.837.709</u>	<u>324.845.693.830</u>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2023 là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng có tổng số dư 2.730.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2023 là tiền gửi có kỳ hạn có tổng số dư 200.000.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	589.582.060.217	(339.025.050.875)	604.186.060.217	(326.139.655.925)
	<u>589.582.060.217</u>	<u>(339.025.050.875)</u>	<u>604.186.060.217</u>	<u>(326.139.655.925)</u>

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương cảng Sài Gòn	23.290.703.183	(23.290.703.183)	24.990.703.183	(24.990.703.183)
Công ty CP Thương Mại Đầu tư kinh doanh An Phát	10.000.000.000	(3.000.000.000)	29.200.000.000	-
Các khách hàng khác	7.479.841.042	(7.477.486.667)	7.639.430.739	(7.637.486.667)
	40.770.544.225	(33.768.189.850)	61.830.133.922	(32.628.189.850)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	839.229.049.314	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	19.847.000.000	-
Công ty CP Kỹ nghệ Toàn cầu	10.123.127.913	-	10.123.127.913	-
Các nhà cung cấp khác	16.774.110.102	-	28.928.303.892	-
	866.126.287.329	-	58.898.431.805	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	1.018.732.200	-	831.431.067	-
Phải thu khác	8.069.452.092.989	(2.007.646.737)	7.689.248.655.201	(2.007.646.737)
- Phải thu do phát hành hối phiếu, trái phiếu	8.057.106.956.980	-	7.644.819.234.197	-
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	4.134.000.000	-	35.774.849.315	-
- Các khoản khác	8.211.136.009	(2.007.646.737)	8.654.571.689	(2.007.646.737)
	8.070.470.825.189	(2.007.646.737)	7.690.080.086.268	(2.007.646.737)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	830.088.000	-	830.088.000	-
Phải thu khác	14.939.029.700.969	-	14.699.210.889.471	-
- Phải thu do phát hành hối phiếu, trái phiếu	14.939.029.700.969	-	14.699.210.889.471	-
	14.939.859.788.969	-	14.700.040.977.471	-

8 NỢ PHẢI THU MUA THEO THỎA THUẬN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải thu mua theo thỏa thuận	3.361.880.154.058	(468.163.643.057)	3.737.800.938.765	(449.393.458.542)
	3.361.880.154.058	(468.163.643.057)	3.737.800.938.765	(449.393.458.542)

9 NỢ PHẢI THU MUA THEO CHỈ ĐỊNH

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Nhà đồng băng Sông Cừu Long	21.540.380.046	(21.540.380.046)	21.540.380.046	(21.540.380.046)
	21.540.380.046	(21.540.380.046)	21.540.380.046	(21.540.380.046)

10 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(525.479.859.690)	(505.569.675.175)
	<u>(525.479.859.690)</u>	<u>(505.569.675.175)</u>

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản chờ xử lý				
Quyền sử dụng đất tại Trũng Kênh, Giáp Nhất, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	35.913.041.600	-	35.913.041.600	-
Lô đất tại Đồng Đé, TP. Nha Trang	6.762.600.000	(6.762.600.000)	6.762.600.000	(6.762.600.000)
Lô đất tại Tân Xuân, Phạm Văn Đồng, Hà Nội	15.000.000.000	-	-	-
	<u>57.675.641.600</u>	<u>(6.762.600.000)</u>	<u>42.675.641.600</u>	<u>(6.762.600.000)</u>

Tài sản chờ xử lý là các tài sản nhận bàn giao nhằm mục đích bù trừ các khoản nợ phải thu mua theo thỏa thuận.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	113.328.031	65.556.451
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	590.239.470	124.365.710
	<u>703.567.501</u>	<u>189.922.161</u>
b) Dài hạn		
Chi phí bảo trì, sửa chữa văn phòng	3.770.530.488	7.541.060.988
Chi phí trả trước dài hạn khác	456.550.004	783.201.334
	<u>4.227.080.492</u>	<u>8.324.262.322</u>

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	13.437.116.995	1.739.425.937	12.324.501.454	1.941.389.211	29.442.433.597					
- Mua trong năm	-	-	33.000.000	61.640.000	94.640.000					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.247.657.000	-	-	2.247.657.000					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(32.600.000)	(32.600.000)					
- Giảm khác	(2.200.775.813)	-	-	-	(2.200.775.813)					
Số dư cuối năm	11.236.341.182	3.987.082.937	12.357.501.454	1.970.429.211	29.551.354.784					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	12.972.205.730	245.472.510	8.999.070.050	1.097.542.931	23.314.291.221					
- Khấu hao trong năm	70.047.876	631.516.920	785.575.130	365.217.485	1.852.357.411					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(32.600.000)	(32.600.000)					
- Giảm khác	(2.200.775.813)	-	-	-	(2.200.775.813)					
Số dư cuối năm	10.841.477.793	876.989.430	9.784.645.180	1.430.160.416	22.933.272.819					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	464.911.265	1.493.953.427	3.325.431.404	843.846.280	6.128.142.376					
Tại ngày cuối năm	394.863.389	3.110.093.507	2.572.856.274	540.268.795	6.618.081.965					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 19.182.785.303 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 20.109.281.116 VND).



14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	292.333.173.599	585.500.000	292.918.673.599
Số dư cuối năm	292.333.173.599	585.500.000	292.918.673.599
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	67.713.856.902	547.292.119	68.261.149.021
- Khấu hao trong năm	5.726.358.281	27.333.336	5.753.691.617
Số dư cuối năm	73.440.215.183	574.625.455	74.014.840.638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	224.619.316.697	38.207.881	224.657.524.578
Tại ngày cuối năm	218.892.958.416	10.874.545	218.903.832.961

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 503.500.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 503.500.000 VND).

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	38.343.920.077	38.343.920.077
- Giảm do phân loại sang hàng hóa	(15.741.690.908)	(15.741.690.908)
Số dư cuối năm	22.602.229.169	22.602.229.169
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.161.326.692	3.161.326.692
- Khấu hao trong năm	452.059.054	452.059.054
- Giảm do phân loại sang hàng hóa	(741.690.908)	(741.690.908)
Số dư cuối năm	2.871.694.838	2.871.694.838
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	35.182.593.385	35.182.593.385
Tại ngày cuối năm	19.730.534.331	19.730.534.331

Trong năm, doanh thu từ bất động sản đầu tư là 1.224.909.088 VND (năm 2022 là 1.193.150.544 VND).

16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án tại 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (TP. Hồ Chí Minh)	62.876.283.578	29.373.161.784
- Dự án tại 73 Quang Trung (TP. Đà Nẵng)	20.495.312.236	16.278.446.303
- Công trình khác	323.000.000	2.587.657.000
	<u>83.694.595.814</u>	<u>48.239.265.087</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng FCI Việt Nam	-	-	6.845.769.603	6.845.769.603
Công ty CP 319.5	5.215.223.393	5.215.223.393	-	-
Các người bán khác	2.492.138.678	2.492.138.678	4.013.583.263	4.013.583.263
	<u>7.707.362.071</u>	<u>7.707.362.071</u>	<u>10.859.352.866</u>	<u>10.859.352.866</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	334.770	396.497.371	299.183.599	-	97.648.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.476.174.294	47.175.509.775	48.500.000.000	-	10.151.684.069
Thuế thu nhập cá nhân	11.058.614	2.120.058.136	5.207.520.454	5.351.449.512	46.331.026	2.011.401.490
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	178.709.440	178.709.440	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách	-	13.074.771.066	112.955.315.388	101.500.000.000	-	24.530.086.454
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	168.262.514	5.654.698.877	5.548.692.547	-	274.268.844
	11.058.614	26.839.600.780	171.574.251.305	161.384.035.098	46.331.026	37.065.089.399

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương người lao động của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh lại quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 của người quản lý doanh nghiệp được phê duyệt theo công văn số 13891/BTC-TCDN ngày 19/12/2023 của Bộ Tài chính.

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động, người quản lý doanh nghiệp.

Tiền lương năm 2023 của người lao động và người quản lý doanh nghiệp đã được cập nhật theo kết quả kinh doanh năm 2023 và sẽ được quyết toán theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	26.316.340	43.869.771
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.963.834.473.269	8.227.908.808.152
- Phải trả do phát hành hối phiếu, trái phiếu	8.442.499.722.299	8.017.034.806.169
- Phải trả phí giữ hộ tài sản	5.264.766.872	5.542.825.227
- Tiền đặt cọc xử lý nợ	2.441.806.000.000	65.030.000.000
- Phải trả khác	74.263.984.098	140.301.176.756
	10.963.860.789.609	8.227.952.677.923
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	400.500.000	330.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.930.468.958.194	14.690.862.522.786
- Phải trả do phát hành hối phiếu, trái phiếu	14.930.468.958.194	14.690.862.522.786
	14.930.869.458.194	14.691.192.522.786

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	5.758.769.007.616	155.324.810.328	-	5.914.093.817.944
Lãi trong năm trước	-	-	260.299.968.898	260.299.968.898
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	26.029.996.890	(26.029.996.890)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(18.351.000.000)	(18.351.000.000)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	(696.250.000)	(696.250.000)
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(215.222.722.008)	(215.222.722.008)
Số dư cuối năm trước	5.758.769.007.616	181.354.807.218	-	5.940.123.814.834
Số dư đầu năm nay	5.758.769.007.616	181.354.807.218	-	5.940.123.814.834
Lãi trong năm nay	-	-	188.601.784.476	188.601.784.476
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023 (1)	-	56.580.535.343	(56.580.535.343)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 (1)	-	-	(18.443.400.000)	(18.443.400.000)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2023 (1)	-	-	(678.300.000)	(678.300.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2023 còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(112.899.549.133)	(112.899.549.133)
Thay đổi khác	-	(845.416)	-	(845.416)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo quyết toán quý tiền lương được duyệt (2)	-	-	75.000.000	75.000.000
Điều chỉnh trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022 (2)	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Điều chỉnh trích quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2022 (2)	-	-	9.375.000	9.375.000
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2022 phải nộp (2)	-	-	(15.000.000)	(15.000.000)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước (2)	-	-	(63.375.000)	(63.375.000)
Số dư cuối năm nay	5.758.769.007.616	237.940.497.145	-	5.996.709.504.761

(1) Lợi nhuận trong năm 2023 được tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi bổ sung; Thông tư số 42/2021/TT-BTC ngày 04/06/2021 của Bộ Tài chính ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Mua bán nợ Việt Nam. Số liệu chính thức sẽ được Cơ quan đại diện Chủ sở hữu thông qua.

(2) Điều chỉnh quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 của người quản lý doanh nghiệp theo quyết toán được Cơ quan đại diện Chủ sở hữu phê duyệt tại công văn số 13891/BTC-TCDN ngày 19/12/2023 và thực hiện phân phối lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 do ảnh hưởng của việc điều chỉnh này.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	5.758.769.007.616	5.758.769.007.616
- Vốn góp cuối năm	5.758.769.007.616	5.758.769.007.616

c) Các quỹ của công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	237.940.497.145	181.354.807.218
Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng của người quản lý công ty	23.363.326.719	19.165.525.723
Quỹ thù lao kiêm nhiệm	1.548.107.640	1.507.578.140
	<u>262.851.931.504</u>	<u>202.027.911.081</u>

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nợ tiếp nhận bàn giao theo sổ sách	3.457.602.339.118	3.384.611.842.707
Giá trị tài sản nhận bàn giao theo sổ sách	116.839.837.144	118.084.026.143
Nợ phải thu doanh nghiệp tự xử lý trước bàn giao	19.276.782.109	20.811.382.460
Nợ gốc và lãi mua theo thỏa thuận	12.082.721.276.269	12.955.667.433.594
Nợ gốc mua lại theo chỉ định	22.636.701.494	22.636.701.494
Tài sản thế chấp, cầm cố của khoản nợ mua	10.937.019.558.534	11.335.132.494.955
Mệnh giá cổ phiếu, trái phiếu	784.550.700.000	759.060.700.000
Ngoại tệ các loại (USD)	321,71	321,71

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu từ xử lý nợ tồn đọng mua theo thỏa thuận	2.293.598.809.469	1.680.108.033.693
Doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao	1.382.020.086	1.847.822.749
Doanh thu thuần thu hồi nợ xử lý trước bàn giao	1.193.226.495	697.868.176
Doanh thu thuần từ hoạt động thoái vốn tái cơ cấu	4.360.000.000	48.674.620.000
Doanh thu từ khai thác tài sản	1.584.909.088	1.193.150.544
Doanh thu khác	69.813.319	68.729.217
	<u>2.302.188.778.457</u>	<u>1.732.590.224.379</u>

24 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	-	33.500.000.000
	-	33.500.000.000

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của khoản nợ phải thu mua theo thỏa thuận	2.035.586.498.651	1.451.352.924.275
Giá vốn của khoản đầu tư đã thoái vốn tái cơ cấu	2.004.000.000	130.489.714.280
Giá vốn của bất động sản đầu tư	452.059.054	390.955.054
Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động mua bán nợ và tài sản tồn đọng	33.154.089.044	(187.001.237.206)
Giá vốn hàng bán bị trả lại	-	(26.028.309.942)
	2.071.196.646.749	1.369.204.046.461

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	153.722.495.404	160.288.404.553
Lãi bán các khoản đầu tư	160.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	231.631	228.414
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.365.594.767	13.356.898.995
	158.248.321.802	173.645.531.962

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Dự phòng đầu tư tài chính	1.586.904.106	11.483.842.630
Thoái vốn đầu tư tài chính	12.058.878	16.100.173
Chi phí tài chính khác	13.177.193.347	12.943.739.134
	14.776.156.331	24.443.681.937

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	87.495.927.203	87.383.677.292
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.185.952.886	5.329.062.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.606.049.028	34.395.604.010
Thuế, phí và lệ phí	1.864.202.753	2.343.244.018
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	1.140.000.000	(16.118.884.023)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.933.577.292	20.545.301.751
Chi phí khác bằng tiền	16.508.088.531	20.100.128.356
	138.733.797.693	153.978.133.747
Trong đó: Quỹ lương của người quản lý doanh nghiệp	5.426.400.000	5.570.000.000

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	555.555	327.272.727
Thu nhập khác	22.800.000	31.739.366
	23.355.555	359.012.093

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	235.753.855.041	325.462.147.029
Các khoản điều chỉnh tăng	6.729.414	349.065.335
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	228.414	349.065.335
- Chi phí không được trừ khác	6.501.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(231.631)	(321.710)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang năm nay	-	(93.296)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(231.631)	(228.414)
Thu nhập chịu thuế TNDN	235.760.352.824	325.810.890.654
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	47.152.070.565	65.162.178.131
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	23.439.210	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.476.174.294	9.313.996.163
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(48.500.000.000)	(63.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.151.684.069	11.476.174.294

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí giá vốn	2.038.042.557.705	1.556.205.283.667
Chi phí vật tư, công cụ	3.185.952.886	5.329.062.343
Chi phí nhân công	87.495.927.203	87.383.677.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.606.049.028	34.395.604.010
Chi phí dự phòng	31.208.675.359	(205.790.764.640)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.933.577.292	20.545.301.751
Chi phí khác bằng tiền	21.457.704.969	25.114.015.785
	<u>2.209.930.444.442</u>	<u>1.523.182.180.208</u>

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2023(*) VND	Năm 2022 VND
Tổng quỹ lương, quỹ thưởng của người quản lý công ty và kiểm soát viên	6.020.325.000	6.266.250.000

(*) Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện điều chỉnh quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 của người quản lý doanh nghiệp theo phê duyệt tại công văn số 13891/BTC-TCĐN ngày 19/12/2023 của Bộ Tài chính.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ VÀ TÀI SẢN TÓN ĐỌNG
Năm 2023

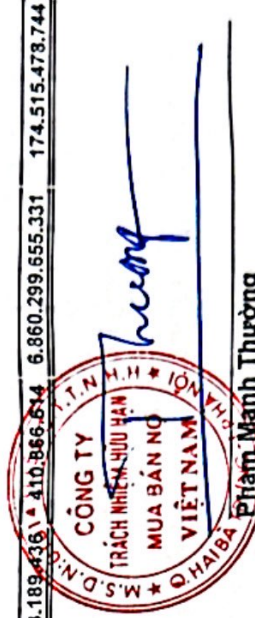
STT	Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số xử lý trong năm		Số tiền thu được do bán tài sản và tiền thu nợ trong năm		Số chưa xử lý cuối năm	
		Nợ VND	Tài sản VND	Nợ VND	Tài sản VND	Nợ VND	Tài sản VND	Nợ VND	Tài sản VND	Nợ VND	Tài sản VND
1	Nợ và tài sản mua theo thỏa thuận	3.737.800.938.765	42.675.641.600	1.659.665.713.944	15.000.000.000	2.035.586.498.651	-	2.293.598.809.469	-	3.361.280.154.058	57.675.641.600
2	Nợ và tài sản mua theo chỉ định	21.540.380.046	-	-	-	-	-	-	-	21.540.380.046	-
3	Nợ và tài sản nhận bán giao	3.384.611.842.707	118.084.026.143	76.227.675.333	-	3.237.178.922	1.244.188.999	971.153.472	410.866.614	3.457.602.339.118	116.839.837.144
4	Nợ và tài sản xử lý trước bán giao	20.811.382.460	-	2.442.821.307	-	3.977.421.658	-	1.193.226.495	-	19.276.782.109	-
Cộng		7.164.764.543.978	160.759.667.743	1.738.336.210.584	15.000.000.000	2.042.801.099.231	1.244.188.999	2.295.763.189.436	410.866.614	6.860.299.655.331	174.515.478.744



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu



Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024